

Bản án số: 122/2025/HC-ST

Ngày: 18-9-2025

*V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Tương

Ông Tăng Minh Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L – Cơ sở 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 29/2025/TLST-HC ngày 22 tháng 01 năm 2025, về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2025/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 315/2025/QĐST-HC ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Ngô Đình T, sinh năm 1976.

Nơi thường trú: Số 19 Nguyễn Thông, phường P, tỉnh L. Chỗ ở hiện nay: Số 96 Đinh Liệt, phường H, tỉnh L (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Đình T: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khu phố 12, phường P, tỉnh L. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 01/02/2024 (có mặt).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P1 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh L)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Nguyễn Thanh T2 – Phó Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

phường P (có mặt).

- Bà Phạm Thị Minh H – Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng Cúc (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh L);

Người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh L: Ông Phùng Lê Duy L – Chức vụ: Viên chức Phòng Bồi thường giải phóng mặt bằng – Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất số 1 (có mặt).

- Bà Nguyễn Nam P, sinh năm 1977;

- Anh Ngô Minh K, sinh năm 2001;

- Chị Ngô Quỳnh T3, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ: Số 19 Nguyễn Thông, phường P, tỉnh L. Chỗ ở hiện nay: Số 96 Đinh Liệt, phường H, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 02/12/2005, UBND thành phố P1 thu hồi đất tại quyết định số: 15193/QĐ-CTUBND, diện tích thu hồi: 3.247,20 m² tại thửa số 18 tờ bản đồ số 03; Chủ sử dụng đất bị thu hồi là ông Ngô Đình H1 (cha của tôi đã mất ngày 06/05/2017 kèm theo giấy chứng tử ngày 09/05/2017 tại Hoa Kỳ) để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P2, thành phố P1.

Sau 7 năm thu hồi đất, UBND thành phố P1 mới thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi tại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số: 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012.

Ngày 20/9/2012, tại Ủy ban nhân dân phường P tổ chức giao quyết định cho gia đình ông Ngô Đình H1, sau khi xem xét ông H1 không đồng ý do Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện sai diện tích, đơn giá và chính sách hỗ trợ, do quyết định có hiệu lực nên tôi tạm nhận quyết định và lập biên bản ghi ý kiến có đại diện các bên. Những khoản mục bồi thường, hỗ trợ thiếu và sai theo chính sách quy định tại Nghị định: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Thông tư số: 14/2009/TT-BTN-MT ngày 01/10/2009 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B và Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định 28/2010/QĐ-UBND và quyết định số: 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, cụ thể như sau:

1. Sai đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi:

Tại thời điểm thực hiện, quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 có hiệu lực và thay thế các quyết định số: 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008; quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh B. Nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P1 vẫn lấy đơn giá tại 02 quyết định bị thay thế trên để áp giá bồi thường, gây thiệt hại trực tiếp lợi ích chính đáng cho gia đình ông.

2. Sai chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và Thông tư số 14/2009/TT-BTN&MT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì hộ gia đình tôi được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất. Đồng thời, ngày 05/5/2016, gia đình ông được UBND phường P xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi. Việc UBND thành phố không thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho gia đình ông mà chỉ hỗ trợ 05 lần hạn mức đất ở là trái quy định pháp luật.

3. Không thực hiện khoản hỗ trợ về đời sống và sản xuất:

Tại mục a, b, c khoản 1 điều 14, Thông tư 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ quy định: “*Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp đó*”.

Tại Công văn số: 867/UBND-ĐTQH ngày 13/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các UBND Huyện, Thị xã, Thành phố: “*V/v áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng đất đó nằm ngoài địa phương nơi cư trú*”. Đây là văn bản có sau nhằm điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những vướng mắc, bất cập do các văn bản trước đó quy định, khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ. Nhưng UBND thành phố P1 lại căn cứ vào khoản 6 Điều 1 Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 V/v sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh B: là phải có xác nhận hộ khẩu thường trú hay đăng ký tạm trú tại phường nơi có đất bị thu hồi, mới được hỗ trợ đời sống và sản xuất. Việc làm này của Ủy ban nhân dân thành phố đã thực hiện sai nội dung các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên và các điều khoản luật định, gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho hộ ông Ngô Đình H1.

Tại khoản 2, 3 điều 83 Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật số: 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Tại khoản 2, 3 Điều 156 Luật số: 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 quy định: “*Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có tính pháp lý cao hơn. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một đơn vị ban hành có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản được ban hành sau.*”

Tại khoản 2 Điều 8 Luật Cư trú số: 81/2006/QH11 ngày 29/11/2006 được sửa đổi tại Điều 7 Luật số: 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 quy định các hành vi bị nghiêm cấm: “*Lạm dụng việc sử dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.*”.

4. Khoản bồi thường, hỗ trợ khối lượng công đào ao: Chờ chủ trương điều chỉnh, sửa đổi thực hiện sau.

5. Không bồi thường hết diện tích theo quyết định thu hồi đất:

Ngày 02/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định thu hồi đất số: 15193/QĐ-CTUBND, diện tích thu hồi: 3.247,20m²; nhưng tại Quyết định số: 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 chỉ bồi thường 3.000m², diện tích chưa bồi thường, hỗ trợ 247,20m².

Do Ủy ban nhân dân thành phố P1 thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ sai các chính sách theo quy định của pháp luật tại thời điểm năm 2012, nên quá trình kiến nghị, khiếu nại của ông T được tóm tắt như sau (các tài liệu, chứng cứ do ông Lê Văn T1 làm đại diện cung cấp):

- Ngày 25/7/2013, ông Ngô Đình T và các hộ dân có cuộc họp tiếp dân tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố phải giải quyết dứt điểm những khoản mục bồi thường, hỗ trợ sai và thiếu trước ngày 30/9/2013. Nhưng không được UBND thành phố giải quyết.

- Từ ngày 31/5/2014 cho đến nay, gia đình ông có đơn khiếu nại tập thể gửi các cơ quan của tỉnh, thành phố song không được Ủy ban nhân dân thành phố thụ lý. Ngược lại 02 hộ dân ông Nguyễn Văn T4 và bà Phùng Thị H2 cùng nằm trong dự án, có tính tương đồng như ông Hải và 09 hộ dân đã được Ủy ban nhân dân thành phố thụ lý giải quyết khiếu nại tại quyết định số: 4147/QĐ-UBND ngày 10/7/2017.

- Ngày 10/11/2020, ông T có đơn tập thể đề nghị Thường trực HĐND tỉnh B giám sát việc giải quyết khiếu nại kéo dài nhiều năm qua chưa được Ủy ban nhân dân thành phố thụ lý.

- Ngày 10/3/2021, có đơn do ông Lê Văn T1 đại diện đề nghị giải quyết khiếu nại gửi Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Nội chính Tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P1.

- Ngày 14/4/2021, ông T nhận được văn bản trả lời số: 1871/UBND-TH của Ủy ban nhân dân thành phố. Nội dung trả lời không thừa nhận việc thực hiện sai và thiếu các chính sách bồi thường, hỗ trợ. Đưa ra nhiều số liệu, chứng cứ sai khác thực tế tại thời điểm thực hiện để phủ nhận, bác bỏ, không giải quyết nội dung khiếu nại gây thiệt hại trực tiếp đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp của tôi.

- Ngày 06/6/2021, ông T và 09 hộ dân có đơn kiến nghị tập thể gửi Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B báo cáo vụ việc và đề nghị các cơ quan cấp tỉnh theo dõi, giám sát và chỉ đạo giải quyết.

- Ngày 27/10/2021, ông Lê Văn T1 đại diện cho 10 hộ dân họp tiếp dân với

đoàn giám sát của Ban pháp chế HĐND tỉnh, nội dung đề nghị giám sát việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố theo nội dung văn bản trả lời số: 1871/UBND-TH ngày 14/4/2021 đối với 10 hộ dân.

- Ngày 16/02/2022, Thường trực HĐND tỉnh có Công văn số: 122/HĐND-CTHĐ “*Thông báo kết quả giám sát việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thực hiện dự án khu dân cư Hùng Vương IIB (khu vực 4+5)*”.

Ngày 19/5/2022, ông T và 09 hộ dân được Thanh tra thành phố mời họp cấp phát mẫu đơn khiếu nại, hướng dẫn nội dung, đối tượng khiếu nại.

Ngày 26/5/2022, ông T gửi đơn khiếu nại Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Quyết định bồi thường, hỗ trợ số: 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 sai chính sách quy định, yêu cầu thu hồi quyết định bồi thường, hỗ trợ nói trên để thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ theo Luật Đất đai năm 2013, Theo Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Theo Quyết định số: 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện.

Ngày 07/6/2022, Ủy ban nhân dân thành phố có Công văn số: 2960/UBND-NC về việc nhận và chuyển đơn của ông T đề nghị Thanh tra thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/12/2022, UBND thành phố có Công văn số: 7204/UBND-QLĐĐ, yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B, Phòng TN và MT thành phố rà soát, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét chỉ đạo giải quyết đơn khiếu nại.

Ngày 24/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục có Công văn số: 2816/UBND-NC, yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh khẩn trương rà soát, tổng hợp lại việc bồi thường, hỗ trợ còn thiếu, dở dang thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện trước ngày 01/6/2023.

Do Ủy ban nhân dân thành phố P1 thực hiện sai và thiếu các chính sách theo quy định của pháp luật thời điểm 2012, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông nên ông và nhiều hộ dân khác đã nhiều lần có đơn kiến nghị, khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền trong thời gian dài nhưng không được giải quyết dứt điểm. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số: 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012; Quyết định hỗ trợ bổ sung số: 1779/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND thành phố P1; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số: 2959/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND thành phố P1.

2/ Buộc UBND thành phố P1 thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật về việc bồi thường, hỗ trợ theo luật đất đai năm 2013; Nghị định

số:47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Quyết định số: 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện đối với việc thu hồi đất của hộ ông Ngô Đình T.

Tại phiên tòa người khởi kiện thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Buộc người bị kiện phải phê duyệt phương án bồi thường theo giá đất và giá trị tài sản trên đất tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường; phải hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất và phê duyệt phương án bồi thường đối với phần diện tích đất thu hồi 247,2m² nhưng chưa được bồi thường cho hộ ông Ngô Đình T.

Đối với các nội dung khác như yêu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, hỗ trợ công đào ao đã thực hiện nên không yêu cầu nữa.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P1 tại Công văn số 4213/UBND-KSTTHC ngày 28/6/2024 trình bày:

Các Quyết định liên quan đến việc thu hồi đất của hộ ông Ngô Đình T:

Ngày 02/12/2005, Chủ tịch UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 15193/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất của hộ ông Ngô Đình H1, đang sử dụng tại phường P để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KDC Hùng Vương, thành phố P1. Diện tích đất thu hồi: 3.247,2m² đất nuôi tôm (thửa số 18, tờ bản đồ số 03).

Ngày 07/09/2012, UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 thuộc dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) phường P; với tổng số tiền là 650.293.820 đồng.

Ngày 24/6/2016, UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 1779/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1 - bà Bùi Thị S; với tổng số tiền là 790.200.000 đồng, đồng thời thu hồi lại số tiền là 100.327.500 đồng được phê duyệt theo Quyết định số 1560/QĐ- UBND ngày 07/9/2012.

Ngày 27/9/2016, UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 2959/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 - bà Bùi Thị S thuộc Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P; với tổng số tiền là 37.800.000 đồng.

Về việc hộ ông Ngô Đình T đã nhận tiền bồi thường (theo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh báo cáo tại Công văn số 255/PTQĐ-QLQĐ ngày 17/4/2024):

- Ngày 17/12/2012: hộ ông Ngô Đình H1 nhận 650.293.820 đồng;
- Ngày 14/10/2016: hộ ông Ngô Đình H1 nhận 790.200.000 đồng;
- Ngày 19/3/2024: ông Ngô Đình T (con ông Ngô Đình H1) là người thừa kế nhận 37.800.000 đồng;

Như vậy, hộ ông Ngô Đình H1 đã nhận đủ tiền bồi thường được phê duyệt theo các Quyết định trên.

Về nội dung mà người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Như đã nêu trên, ngày 17/12/2012 hộ ông Ngô Đình H1 đã nhận đầy đủ số tiền bồi thường được phê duyệt theo Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 trước thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực (ngày 01/7/2014).

Căn cứ Khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013 quy định: **“6. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này.”**

Căn cứ Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, cụ thể: **“3. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt”.**

Căn cứ điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh quy định:

“1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn rà soát tất cả các dự án, công trình đã được đầu tư trên địa bàn mình quản lý; lên danh mục công trình, dự án đang thực hiện và sắp tới triển khai thực hiện để xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền như sau:

a) Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai.

b) Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.”

Căn cứ Khoản 20 Điều 1 Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh (sửa đổi điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015), cụ thể:

“1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai.

2. Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng

người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.”

Đồng thời, ngày 22/4/2016, UBND tỉnh B có Công văn số 1300/UBND-ĐTQH về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân thuộc dự án Khu dân cư Hùng Vương. Ngày 16/5/2016, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông H1 với số tiền là 790.200.000 đồng và UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông H1 với số tiền là 790.200.000 đồng.

Mặt khác, ngày 27/3/2014, UBND tỉnh B có Công văn số 1022/UBND-ĐTQH về việc điều chỉnh giá bồi thường đất và tài sản có trên đất thuộc Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5), trong đó có nội dung: *“Đối với 08 hộ có tên trên (trong đó có hộ ông Ngô Đình H1) đã có quyết định bồi thường, đã nhận tiền bồi thường đất và tài sản nhưng chưa nhận tiền hỗ trợ khối lượng đào ao: Điều chỉnh giá hỗ trợ khối lượng đào ao theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh (không điều chỉnh giá bồi thường đất)”*. Theo đó, UBND thành phố P1 đã ban hành Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 27/9/2016.

Từ những nội dung đã nêu thì việc UBND thành phố P1 ban hành các Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012, Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 là đúng theo định pháp luật và quy định của UBND tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường.

Về thời hiệu khởi kiện:

Tại hồ sơ lưu (Đơn đề nghị giám sát đề ngày 10/11/2020 và các Đơn khác) cũng như tại các phiên đối thoại cho thấy ông Ngô Đình H1 đã nhận Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 và Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24/6/2016. Theo đó, ông Ngô Đình T và 09 hộ tại khu vực trên đã làm Đơn tập thể gửi các cơ quan Nhà nước nhưng không có Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân các cấp. Đến ngày 10/10/2023, ông Ngô Đình T mới có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh B.

Căn cứ Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Từ những cơ sở nêu trên, UBND thành phố P1 nhận thấy nội dung mà ông Ngô Đình T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết là không có cơ sở và không đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời, vụ việc đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Ngô Đình T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B

tại Công văn số 255/PTQĐ-QLQĐ ngày 17/4/2024 trình bày:

Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-UBBT ngày 02/8/2005 của UBND tỉnh B về việc thu hồi và giao đất cho Quỹ Đầu tư Phát triển cơ sở hạ tầng B (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) để xây dựng khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II, khu vực 4+5, tại phường P, phường T và phường P2, thành phố P1.

Căn cứ Quyết định số 15193/QĐ-CTUBND ngày 02/12/2005 của Chủ tịch UBND thành phố P1 về việc thu hồi đất của hộ ông Ngô Đình H1.

Căn cứ vào quyết định nêu trên, ngày 20/7/2006, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (gọi tắt là Trung tâm) đã tiến hành kiểm kê đất đai và tài sản trên đất của hộ ông H1 và ngày 10/7/2009, Trung tâm đã phúc tra, rà soát kiểm kê khối lượng giải tỏa. Tại biên bản này xác lập hộ ông H1 giải tỏa tại thửa số 18/3.247,2m², tờ số 3, trên đất có một số tài sản sau: Nhà tạm vách cốt, nền đất, tôn xi măng (xây dựng trên thửa 18): 4,7m x 3,5m = 16,45m²; cổng gỗ: 28,12m² [(dài 2,81m x 0,8m x 2,81 x cao 2,10m x 2 tấm)] x 2 cổng gỗ; khối lượng đào ao tôm: 3.247,2m² x 1,715m = 5.569m³.

Tại Giấy xác nhận số 86/GXN ngày 16/3/2012 của UBND phường P xác nhận nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất của hộ ông H1 như sau: *“...Nguồn gốc đất của ông H1 nằm trong vùng quy hoạch của Nhà nước xây dựng khu vực tiểu vùng Cầu Kè để nuôi tôm. Ông H1 bị xử phạt VPHC theo Quyết định số 1467/QĐ ngày 23/12/1996 về hành vi đào chiếm bờ đê bao và đổ đất lấn chiếm kênh trái phép sai với thiết kế trong vùng quy hoạch tôm Cầu Kè. Tuy nhiên ông H1 vào sử dụng từ đó đến khi có quyết định thu hồi ngày 02/01/2005”*.

Ngày 09/8/2010, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P1 họp và kết luận như sau: *“...Đủ điều kiện bồi thường phần diện tích Nhà nước giao 0,3ha, diện tích không được đền bù 247,2m² là diện tích kênh N9 theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1467/QĐ-UBPT ngày 23/12/1996 của UBND thị xã P1, loại đất ao tôm. Nhà cửa và vật kiến trúc trên đất đủ điều kiện bồi thường”*.

Căn cứ vào biên bản nêu trên, ngày 09/8/2010, Trung tâm đã lập Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông H1 với số tiền là: **528.783.480** đồng và gửi cho hộ dân tại Thông báo 3304/PTQĐ-CSBT ngày 23/12/2010 đồng thời gửi UBND phường P niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tại Công văn số 3303/PTQĐCSBT ngày 23/12/2010.

Ngày 07/9/2012, UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1, với số tiền là **650.293.820** đồng và hộ ông H1 đã nhận tiền vào ngày 17/12/2012.

Căn cứ vào Công văn số 1300/UBND-ĐTQH ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh

về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân thuộc dự án Khu dân cư Hùng Vương. Ngày 16/5/2016, Trung tâm đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông H1 với số tiền là **790.200.000** đồng và UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông H1 với số tiền là **790.200.000** đồng. Ngày 14/10/2016, Trung tâm đã chi trả tiền cho hộ ông H1.

Ngày 24/8/2016, Trung tâm đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung về mức giá công đào ao theo Công văn số 1022/UBND-ĐTQH ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh cho ông H1 với số tiền là **37.800.000** đồng và UBND thành phố P1 ban hành Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông H1 với số tiền là **37.800.000** đồng. Ngày 19/3/2024, Trung tâm đã chi trả tiền hỗ trợ cho ông Ngô Đình T (con ông H1) là người thừa kế

Như vậy, Trung tâm căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 và Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông H1 đúng theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ Điều 32; Điều 116; điểm b, c khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đình T. Tuyên hành vi hành chính không phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 247,2m² đất đã thu hồi của hộ ông Ngô Đình T; không hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất của Ủy ban nhân dân thành phố P1 khi thu hồi đất của hộ ông Ngô Đình T là trái pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P1 (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh L) chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định.

Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đình T về việc buộc hỗ trợ công đào ao và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác đã được kiểm tra,

xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính nhận thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Ngô Đình T yêu cầu hủy các Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1; Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1, bà Bùi Thị S; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số 2959/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND thành phố P1 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1, bà Bùi Thị S thuộc Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II; Buộc UBND thành phố P1 phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định vì hành vi hành chính không hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, không hỗ trợ công đào ao khi thu hồi diện tích đất ao và không hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi thu hồi diện tích 3.247,2m² đất ao là trái pháp luật. Tại phiên tòa, người khởi kiện thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét buộc người bị kiện phải phê duyệt phương án bồi thường theo giá đất và giá trị tài sản trên đất tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường; phải hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất và phê duyệt phương án bồi thường đối với phần diện tích đất thu hồi 247,2m² nhưng chưa được bồi thường cho hộ ông Ngô Đình T. Xét thấy, quyết định hành chính và hành vi hành chính trên có nội dung điều chỉnh các quan hệ trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B (nay là Tòa án nhân dân tỉnh L) theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Sau khi nhận được các quyết định nêu trên, ông Ngô Đình T nhiều lần gửi đơn khiếu nại, kiến nghị đến các cơ quan, trong đó có Ủy ban nhân dân thành phố P1. Ngày 24/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P1 có Công văn số 2816/UBND-NC đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B kiểm tra, rà soát việc bồi thường, hỗ trợ của 10 hộ dân (trong đó có hộ ông Ngô Đình T) để Ủy ban nhân dân thành phố P1 xem xét theo quy định. Ngày 10/10/2023, ông Ngô Đình T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa, Chủ tịch UBND phường P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của người bị kiện UBND thành phố P1; bà Nguyễn Nam P, anh Ngô Minh K và chị Ngô Quỳnh T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng

mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 158 của Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên tòa, người khởi kiện không yêu cầu hủy Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1, diện tích 3.000m² đất; Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1 – bà Bùi Thị S; Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1 – bà Bùi Thị S, nên được xem như rút yêu cầu khởi kiện đối với ba Quyết định này. Xét việc người khởi kiện rút một phần yêu cầu là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà người khởi kiện đã rút.

[5] Xét yêu cầu của ông Ngô Đình T về việc phải phê duyệt phương án bồi thường theo giá đất và giá trị tài sản trên đất tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường; phải hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất và phê duyệt phương án bồi thường đối với phần diện tích đất thu hồi 247,2m² nhưng chưa được bồi thường.

[5.1] Về thẩm quyền ban hành Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định thu hồi đất và các quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với phần diện tích bị thu hồi đối với hộ ông Ngô Đình H1, là đúng theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003.

[5.2] Về nội dung:

[5.2.1] Về giá đất bồi thường:

Ngày 02/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định số 15193/QĐ-CTUBND thu hồi diện tích 3.247,2m² đất nuôi tôm (tại thửa số 18, tờ bản đồ số 03) để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P2, thành phố P1.

Ngày 07 tháng 9 năm 2012, Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 đối với diện tích đất 3.000m² là 360.000.000 đồng, tài sản trên đất (nhà tạm, vật kiến trúc) là 9.966.320 đồng, hỗ trợ công đào ao là 100.327.500 và hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (750m²) là 180.000.000 đồng.

Ngày 24 tháng 6 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết

định số 1779/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1, bà Bùi Thị S gồm: Khoản hỗ trợ công đào ao 70.200.000 đồng; Khoản hỗ trợ khác (Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm) 720.000.000 đồng. Thu hồi lại số tiền 100.327.500 đồng hỗ trợ công đào ao tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND.

Ngày 27 tháng 9 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định số 2959/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1, bà Bùi Thị S đối với khoản hỗ trợ công đào ao 37.800.000 đồng.

Nhận thấy, tại thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 thì Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về giá đất, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về giá đất, Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi nhà nước thu hồi đất, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P1 vẫn căn cứ Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là chưa phù hợp. Tuy nhiên, giá đất, hệ số điều chỉnh tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND là như nhau, cụ thể: giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 thuộc phường P (là 80.000 đồng) và hệ số cao nhất quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 của 02 Quyết định đều bằng 1,5 lần. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P1 ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND phê duyệt bồi thường cho hộ ông Ngô Đình H1 số tiền 360.000.000 đồng ($80.000 \text{ đồng} \times 1,5 \times 3.000 \text{ m}^2$) đối với diện tích 3.000 m^2 đất là hợp lý, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông H1.

Tại phiên tòa, người khởi kiện thống nhất về giá đất bồi thường và không yêu cầu tính lại.

[5.2.2] Về khoản bồi thường vật kiến trúc:

Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 phê duyệt phương án bồi thường tài sản trên diện tích đất 3.000 m^2 (nhà tạm, cổng gỗ) là 9.966.320 đồng, trong đó: đơn giá nhà tạm là 509.600 đồng/ m^2 , cổng gỗ là 377.000 đồng/m sâu, không đúng với đơn giá quy

định tại Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi nhà nước thu hồi đất. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện và người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh L trình bày đơn giá nhà tạm và công gỗ đã được phê duyệt tại Quyết định số 1560/QĐ-UBND là chưa phù hợp với đơn giá quy định tại Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Yêu cầu của người khởi kiện về việc xem xét lại khoản bồi thường vật kiến trúc là có cơ sở chấp nhận.

[5.3.3] Về khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*”: Trong các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 đối với diện tích đất thu hồi 3.247,2m², Ủy ban nhân dân thành phố P1 không phê duyệt “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Ngô Đình H1. Người bị kiện xác định “*Việc hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất chỉ áp dụng khi có xác nhận có hộ khẩu thường trú hay đăng ký tạm trú tại nơi có đất bị thu hồi*”. Do hộ gia đình ông Ngô Đình H1 không có hộ khẩu thường trú và cũng không đăng ký tạm trú tại UBND phường P nên không có căn cứ hỗ trợ về ổn định đời sống và ổn định sản xuất.

Tại mục a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTN&MT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “*Đối tượng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp đó*”.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân thành phố P1 không phê duyệt khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Ngô Đình H1 khi thu hồi diện tích 3.247,2m² đất với lý do không có xác nhận hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại UBND phường P là không đúng quy định pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đình T là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 247,2m²: Tại Quyết định số 15193/QĐ-CTUBND thu hồi diện tích 3.247,2m² nhưng mới bồi thường phần diện tích 3.000m²; phần diện tích đất còn lại 247,2m² chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Hội đồng xét xử nhận thấy: UBND thành phố P1 không ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định tại Điều 79, 91, 96 Luật đất đai năm 2024. Ông Ngô Đình T khởi kiện yêu cầu ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với phần diện tích đất bị thu hồi là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

ông Ngô Đình T về việc buộc thực hiện phương án phê duyệt, bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích 247,2m²; Đồng thời, đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 là có cơ sở chấp nhận một phần đối với khoản bồi thường vật kiến trúc; Đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc tuyên bố hành vi hành chính không “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” của Ủy ban nhân dân thành phố P1 cho hộ ông T trái pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1, 2, 9 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 157; Điều 158 và Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính;

- Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 đối diện tích 3.000m² đất; Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1 – bà Bùi Thị S; Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P1 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Ngô Đình H1 – bà Bùi Thị S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đình T.

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Ngô Đình H1 (sau này Ngô Đình T) đối với diện tích đất thu hồi 3.247,2m² của Ủy ban nhân dân thành phố P1 là trái pháp luật.

- Hủy một phần Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012

của Ủy ban nhân dân thành phố P1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Ngô Đình H1 về phần “*Bồi thường nhà tạm (chòi) và vật kiến trúc*” trên đất thu hồi;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh L chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Ngô Đình T không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Ngô Đình T số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000127 ngày 19/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B (nay là Thi hành án dân sự tỉnh L).

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo, thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- THADS tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa